

Số: **404** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **26** tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình:
Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công, ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật Xây dựng, ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP, ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ, về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, ngày 05/4/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 136/NĐ-CP, ngày 31/12/2015 của Chính phủ, về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Thông tư 18/2016/TT-BXD, ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế dự toán xây dựng công trình;
Căn cứ Báo cáo số 1050/BC-BKHĐT ngày 14/02/2017 của Bộ Kế hoạch và đầu tư, về việc “Báo cáo kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án nhóm B” đối với công trình Hồ Gia Nghĩa;
Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT, ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giao (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2);
Căn cứ Công văn số 75/HĐND-VP, ngày 28/3/2017 của HĐND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông;
Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-UBND, ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc ban hành Quy định phân cấp, ủy quyền quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
Căn cứ Quyết định số 1682/QĐ-UBND, ngày 19/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-UBND, ngày 05/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông, về việc thành lập tổ thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình Hồ Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

Xét Thông báo kết quả thẩm định số 02/TĐ-TTĐ, ngày 16/3/2018 của Tổ thẩm định 306 tỉnh Đắk Nông, về việc thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông và đề nghị của Tổ trưởng tổ thẩm định 306 tại Tờ trình số 01/TTr-TTĐ, ngày 16 tháng 3 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

2. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng công trình

- Đảm bảo nguồn nước ổn định để phục vụ tưới khoảng 920 ha cà phê, hồ tiêu, điều...đảm bảo cuộc sống ổn định, làm cơ sở để phát triển nông nghiệp bền vững, theo hướng hiện đại hóa, thâm canh cao, góp phần phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân trong vùng dự án.

- Giải quyết nguồn nước sinh hoạt, nguồn nước công nghiệp nông thôn cho khoảng 60.000 dân và nâng cao mực nước ngầm của khu vực.

- Bảo vệ môi trường sinh thái, điều tiết khí hậu cho thị xã Gia Nghĩa, giảm thiểu các chất thải ảnh hưởng đến môi trường đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phục vụ dân sinh, nâng cao đời sống tinh thần, đảm bảo an ninh quốc phòng, đồng thời tránh lũ quét vùng hạ du, bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân và đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trong vùng ảnh hưởng của dự án, tạo đà phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đắk Nông.

4. Nội dung, quy mô đầu tư

4.1. Đường tránh lòng Hồ Thượng: Đường tránh hồ Thượng gồm 2 nhánh với quy mô như sau:

4.1.1. Thiết kế tuyến

- Nhánh chính: Từ Km0+00 :- Km0+240

+ Chiều dài L=240,0 m;

+ Bề rộng đường: B_đ = (1,25+3+1,25) = 5,5m;

+ Độ dốc ngang mặt đường: 3%;

+ Vận tốc thiết kế: 30Km/h

- Nhánh N1 (đoạn qua cầu sắt): Km0+185 :- Km0+582

- + Chiều dài $L = 397,0$ m;
- + Bề rộng đường: $B_{\text{đ}} = (1,25 + 3 + 1,25) = 5,5$ m;
- + Độ dốc ngang mặt đường: 4%;
- + Vận tốc thiết kế: 20Km/h
- Bình đồ hướng tuyến trên cơ sở bám theo hướng tuyến hiện tại, điều chỉnh một số vị trí phù hợp với quy mô tuyến đường.
- Trắc dọc tuyến: Cao độ đường đờ cơ bản bám theo đường cũ, nâng cao độ đường đờ lên theo chiều dày kết cấu tăng cường.
- Kết cấu áo đường:
 - + Nhánh chính: Từ Km0+00 -:- Km0+240
 - Lăng nhũ tương nhựa đường axit 3 lớp tiêu chuẩn 4,5kg/m²;
 - Cấp phối đá dăm loại II, dày 15cm;
 - + Nhánh N1 (đoạn qua cầu sắt): Km0+185 -:- Km0+582
 - Cấp phối đất đồi mặt đường dày 30cm, đạt độ chặt K98; Đất nền K95.

4.1.2. Hệ thống thoát nước

a) Thoát nước dọc.

Những đoạn nền đắp thấp, nền đất đào có độ dốc $< 4\%$ bố trí rãnh đất, tiết diện rãnh hình thang kích thước $(1,2 + 0,4) \times 0,4$ m để thoát nước dọc tuyến. Tại các vị trí có độ dốc $\geq 4\%$, gia cố rãnh dọc để chống xói, kết cấu rãnh bằng đá hộc xây vữa mác 100.

b) Thoát nước ngang đường.

- Công tròn: Thân công tròn bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2. Móng công bằng bê tông mác 150, đá 1x2, dày trung bình 30cm. Thân tường đầu, tường cánh, sân công, sân gia cố thượng lưu, hạ lưu bằng bê tông mác 150, đá 1x2.

- Công hộp: Thân công bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2. Móng công bằng bê tông mác 150, đá 1x2, dày trung bình 30cm. Thân tường đầu, tường cánh, sân công, sân gia cố thượng lưu, hạ lưu bằng bê tông mác 200, đá 1x2.

4.1.3. Hệ thống an toàn giao thông: Bổ sung hệ thống an toàn giao thông (biển báo, cọc tiêu) theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ, Quy chuẩn Việt Nam 41:2016/BGTVT.

4.2. Cầu qua đường tránh lòng Hồ Thượng

4.2.1. Quy mô công trình.

- Quy mô công trình: Cầu bê tông cốt thép & bê tông cốt thép dự ứng lực, tuổi thọ thiết kế 100 năm.

- Tải trọng: Hoạt tải HL-93 theo qui trình 22 tiêu chuẩn ngành 272-05.

- Khổ cầu: $B = 6\text{m} + 2 \times 0,5\text{m} = 7\text{m}$.

4.2.2. Nội dung thiết kế.

- Sơ đồ nhịp: cầu một nhịp giản đơn, chiều dài nhịp $L=24m$
- Mặt cắt ngang gồm 10 phiến dầm bản rộng bằng bê tông cốt thép dự ứng lực mác 500, đá 1x2 đúc sẵn.
- Bản mặt cầu bằng bê tông cốt thép mác 350, đá 1x2, dày 10cm, tạo dốc ngang 2% bằng cách tạo dốc xà mũ mố. Bề mặt lớp bê tông cốt thép bản mặt cầu được phun 1 lớp phòng nước dày 0,4cm.
- Lớp phủ mặt cầu là lớp bê tông hạt mịn C12.5 dày 7cm.
- Gói cầu bằng cao su cốt bản thép.
- Khe co giãn: Sử dụng loại khe co giãn dạng khe ray
- Kết cấu mố: Dùng dạng mố chữ U bê tông cốt thép mác 350, đá 1x2 đổ tại chỗ. Bố trí cọc khoan nhồi bê tông cốt thép mác 350, đá 1x2 đường kính 100cm. Chiều dài dự kiến $L=15m$ (Mố M1) và $L=13m$ (Mố M2)
- Sau mố bố trí bản bằng bê tông cốt thép mác 350, đá 1x2 dài 3m trên suốt bề rộng của phần xe chạy. Bên dưới được lót 1 lớp bê tông lót mác 250 (tương đương 18Mpa) dày 10cm.
- Bố trí lề bộ hành, lan can bằng bê tông cốt thép mác 350, đá 1x2, tay vịn bằng thép mạ kẽm. Trên lề bộ hành lát gạch kích thước 40x40cm.
- Gia cố tứ nón và taluy đường đầu cầu: Bằng đá hộc xây vữa mác 100 dày 30cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Bố trí chân khay bằng bê tông mác 200, đá 1x2 cao 80cm, bên dưới là lớp đá dăm đệm dày 15cm.
- Hộ lan mềm: Bố trí hộ lan mềm sau mố cầu để đảm bảo an toàn giao thông.

4.3. Đập tràn Hồ Thượng:

4.3.1. Lòng hồ:

Thông số kỹ thuật cơ bản của lòng hồ

TT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Trị số
1	Diện tích lưu vực	F_{lv}	Km^2	212,2
2	Dung tích hồ (ứng với mực nước dâng bình thường)	V_h	$10^3 m^3$	160
3	Dung tích hữu ích	V_{hi}	$10^3 m^3$	160
4	Dung tích hồ ứng với (mực nước dâng thiết kế 10%)	V_{GC}	$10^3 m^3$	857,85
5	Mực nước dâng bình thường	MNDBT	m	+594,5
6	Mực nước lũ thiết kế 10%	MNDGC	m	+596,4
7	Diện tích hồ ứng với mực nước dâng bình thường	$F_{hồ}$	ha	23,51
8	Diện tích hồ ứng với mực nước lũ	F_{GC}	ha	48,11

	thiết kế 10%			
--	--------------	--	--	--

4.3.2. Đập tràn:

Thông số kỹ thuật cơ bản của đập tràn

TT	Đặc trưng	Ký hiệu	Đơn vị	Trị số
1	Cao trình ngưỡng tràn	Z_t	m	+594,50
2	Chiều rộng tràn	L_t	m	137,40
3	Chiều cao tràn	B_t	m	4,00
4	Cột nước tràn Hmax	Ht	m	1,90
5	Kết cấu tràn			Bê tông cốt thép
6	Hình thức điều tiết			Tự do

4.3.2. Kết cấu của công trình:

- Tràn xả lũ bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2: Chiều rộng tràn 137,4m; chiều cao tràn 4m;

- Trước tràn, để tránh xói lở cục bộ, tiến hành gia cố tràn bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2, rộng 10m theo chiều dòng chảy, dày 50cm; đoạn chuyển tiếp bằng đá hộc xây vữa dài 10m dày 50cm.

- Tiêu năng sau tràn dạng tiêu năng đáy. Sau tràn là bể tiêu năng bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2, dày 60cm. Cao độ bể tiêu năng 590,2m. Chiều dài tiêu năng 12m.

- Sau bể tiêu năng bố trí đoạn chuyển tiếp bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2, dài 10m, dày 50cm và sau đó là đoạn chuyển tiếp bằng rọ đá hộc dài 20m dày 50cm trên lớp vải lọc.

- Dưới tràn bố trí 1 công xả sâu. Đây là công tháo cạn nước hồ khi có yêu cầu. Công có bố trí cửa van bằng thép không rỉ.

4.4. Phát quang vệ sinh lòng hồ: Diện tích phát quang S= 70,61 ha.

4.5. Kè hồ Trung tâm

4.5.1. Quy mô công trình

STT	Thông số	Đơn vị	Kè bờ Tây từ cầu Đắc Nông đến đập tràn	Kè bờ Đông đoạn từ cầu Đắc Nông đến đập tràn	Kè bờ Đông đoạn từ KM0+950.0- KM1+905
1	Cao độ đỉnh kè	m	+596,00	+596,00	+596,00
2	Cao độ đỉnh tường	m	+591,5 - 593,9	+596,00	+594,00
3	Kết cấu kè	m	Bê tông cốt thép	Bê tông	Bê tông cốt thép

			và đá xây	cốt thép	và đá xây
4	Hình thức kè	m	Kè cứng tường thẳng	Kè cứng tường thẳng	Kè cứng tường thẳng
5	Chiều dài kè Bê tông cốt thép	m	23,6	118,0	97,1
6	Chiều dài kè đá xây	m	176,1	0	857,9

4.5.2. Giải pháp kết cấu

- Kết cấu kè đá học xây: Kè kết cấu dạng thẳng bằng đá học xây vữa mác 100, đặt trên lớp bê tông lót mác 150, đá 1x2 dày 10cm.

- Kết cấu kè bê tông cốt thép: Kè kết cấu dạng thẳng bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2, đặt trên lớp bê tông lót mác 150, đá 1x2 dày 10cm.

- Khe phòng lún: Cứ 10m bố trí 1 khe; bên trong khe được lót bao tải tấm nhựa đường 3 lớp.

- Để chống xói chân kè đoạn sau tràn, trước kè bố trí thảm rọ đá dày 30cm, rộng 4m. Xung quanh thảm đá có bố trí lớp vải lọc. Cao độ bố trí thảm đá bằng với cao độ đỉnh bệ kè.

- Phía sau kè bố trí hệ thống ống thoát nước đường kính $d = 5\text{cm}$, bố trí cách khoảng 2m/1 vị trí; xung quanh ống bố trí tầng lọc ngược, bên ngoài bọc bằng vải địa kỹ thuật.

- Đắp đất sau kè đạt độ chặt K90

4.6. Hồ Hạ

4.6.1. Nạo vét lòng hồ Hạ

- Thiết kế san nền nạo vét, bám theo địa hình lòng hồ hạ. Cao độ nạo vét (+586,0 ÷ +589,50)m tùy theo địa hình.

- Mép taluy nạo vét cách mép công trình $L=5\text{m}$, để tránh sạt lở công trình vào mùa mưa lũ.

4.6.2. Kè bờ đông hồ Hạ

STT	Thông số	Đơn vị	Đoạn Km0+00 ÷ Km0+75.04; Km0+261,77 ÷ Km0+315,56; Km0+716,99 ÷ Km0+820,75
1	Cao độ đỉnh kè	m	+593,50
2	Cao độ đỉnh tường	m	+591,50
3	Kết cấu kè	m	Bê tông cốt thép và đá xây
4	Hình thức kè	m	Kè cứng tường thẳng
5	Chiều dài kè Bê tông cốt thép	m	70,80
6	Chiều dài kè đá xây	m	162,79

- Đối với đoạn kè Km0+728,91 ÷ Km0+819,7 mái ta luy đường vành đai bảo vệ ven hồ chong lán vào đường Lê Thánh Tông; do vậy phải nắn chỉnh cục bộ đoạn tuyến đường Lê Thánh Tông. Đoạn chỉnh tuyến dài L=161,8m; cách tim cũ trung bình 4,5m. Hoàn trả lại kết cấu mặt đường, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông theo hiện trạng đường cũ.

4.6.3. Kè, chân khay gia cố bờ Tây hồ Hạ:

STT	Thông số	Đơn vị	Đoạn Km0+460 ÷ Km1+092,61
1	Cao độ đỉnh kè	M	+593,50
2	Cao độ đỉnh tường	M	+591,50
3	Kết cấu kè	M	Bê tông cốt thép và đá xây
4	Hình thức kè	M	Kè cứng tường thẳng
5	Chiều dài kè bê tông cốt thép	M	502,63
6	Chiều dài chân khay đá xây	M	129,98

- Bố trí cửa xả thoát nước tại vị trí Km0+800. Thân cửa xả bằng bê tông cốt thép M200, đá 1x2; trên lớp móng bê tông M100 dày 10cm. Thượng lưu cửa xả được gia cố bằng bê tông cốt thép M200, đá 1x2; trên lớp móng bê tông M100 dày 10cm. Hạ lưu cửa xả được gia cố bằng bê tông M200, đá 1x2; trên lớp móng bê tông M100 dày 10cm.

4.6.4. Đường vành đai bảo vệ bờ Đông và bờ Tây hồ Hạ:

- Chiều dài đường vành đai bờ Đông : L = 1138,8m
- Chiều dài đường vành đai bờ Tây : L = 724,2m
- Bề rộng nền đường : B = 5m
- Bề rộng mặt đường : B = 2m
- Bình đồ tuyến: Bám theo mép bờ kè hiện trạng.
- Trắc dọc thiết kế: Cao độ theo cao độ đỉnh kè và nền đắp đã thi công trong giai đoạn 1. Cao độ +593,5m.
- Kết cấu nền đường từ trên xuống dưới như sau:
 - + Gạch terazzo
 - + Vữa lót M100 dày 2cm
 - + Bê tông M150 dày 10cm
- Để đảm bảo an toàn: Bố trí lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm xung quanh mép kè, tổng chiều dài lan can L=2280m.
- Bố trí cây xanh dọc theo đường đi bộ với khoảng cách 10m/cây.
- Hai bên đường đi bộ có bố trí các gế đá cách khoảng 20m/cái (bố trí so le).

- Hệ thống chiếu sáng: Bố trí trụ đèn chiếu sáng và trụ đèn trang trí xen kẽ, khoảng cách trung bình 16m/1trụ. Đèn trang trí sử dụng bóng đèn Led. Bỏ sung 2 trạm biến áp TBA 30KVA trên đường vành đai bảo vệ bờ Đông và bờ Tây.

- Đối với hạng mục đường vành đai bảo vệ bờ Tây: Vuốt nổi đường đi bộ ven hồ lên vỉa hè đường Bắc Nam giai đoạn 2 để tận dụng hoàn toàn phần vỉa hè đã được đầu tư. Gia cố mái ta luy đường Bắc Nam giai đoạn 2 bằng tấm ốp bê tông xi măng M200, đá 1x2.

- Đối với hạng mục đường vành đai bảo vệ bờ Đông: để đảm bảo giao thông cho các hộ dân ven hồ cần bố trí đường dân sinh kết nối các hộ dân lên đường Lê Thánh Tông. Chiều dài đường dân sinh L=179m, bề rộng mặt đường B=3m, kết cấu mặt đường bằng cấp phối đôi dày 30cm.

4.7. Khu tái định cư phía Đông Hồ Trung Tâm

- Khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm có tổng diện tích 49,14 ha, thuộc phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhằm tạo quỹ đất phục vụ cho nhu cầu tái định cư của dự án Hồ Gia Nghĩa. Cơ cấu sử dụng đất như sau:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất ở	14,29
-	<i>Nhà biệt thự</i>	2,40
-	<i>Nhà ở liền kề</i>	9,16
-	<i>Nhà phố</i>	2,73
2	Đất công trình công cộng	2,73
3	Đất thương mại - Dịch vụ	2,75
4	Đất công trình công cộng dự kiến	2,03
5	Đất cây xanh thể dục thể thao, bến bãi	11,48
6	Đất giao thông hạ tầng kỹ thuật	15,85

4.7.1. Thiết kế san nền.

- Khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm có độ dốc tự nhiên tương đối lớn. Giải pháp thiết kế san nền hiệu quả nhất là bám theo địa hình tự nhiên, chỉ đào đắp tại những vị trí bị khống chế bởi cao độ đường.

- Độ dốc thiết kế $\geq 0,5\%$. Hướng đổ dốc từ nền xuống đường.

- Đường giao thông:

+ Độ dốc ngang : 2%.

+ Độ dốc dọc tối đa: 8%.

+ Chiều cao bó vỉa : 0,2m.

- Cao trình san nền trung bình: +610,0m.

4.7.2. Hệ thống đường giao thông.

a) Quy mô xây dựng:

- Đường giao thông khu tái định cư phía đông hồ Trung Tâm có tổng chiều dài các tuyến là $L=4.725,42m$

- Cấp hạng đường: Đường khu nhà ở

- Tải trọng thiết kế:

+ Tải trọng trục xe trên đường: 10T - theo quy trình 22 TCN 211-2006.

+ Tải trọng xe trên công trình qua đường: xe HL93 – theo tiêu chuẩn 22 TCN 272-05.

- Mặt đường cấp cao A2

b) Nội dung đầu tư xây dựng:

- Thiết kế bình đồ tuyến: Hướng tuyến bám theo hồ sơ quy hoạch được duyệt

- Thiết kế trắc dọc tuyến: Chọn giải pháp thiết kế trắc dọc đi qua các điểm khống chế cao độ theo quy hoạch và kết hợp trắc dọc tự nhiên thực tế ngoài hiện trường để cân bằng đào đắp, đảm bảo tính êm thuận và hài hòa.

- Thiết kế trắc ngang tuyến:

+ Độ dốc ngang mặt đường 2%

+ Độ dốc ngang vỉa hè 4%

+ Mái taluy nền đào 1/1, mái taluy nền đắp 1/1,5

- Quy mô và thông số kỹ thuật của tuyến theo bảng sau:

STT	Tên đường	Chiều dài tuyến $L=m$	Chiều rộng (m)		
			Lòng đường	Vỉa hè	Lộ giới
1	ĐC1	144,26	6	3,0 x 2	12
2	ĐC2	251,78	8	3,0 x 2	14
3	ĐC3	520,9	6	3,0 x 2	12
4	ĐC4	624,48	6	3,0 x 2	12
5	ĐC5	736,42	8	4,0 x 2	16
6	ĐC6	703,48	6	3,0 x 2	12
7	ĐC7	251,81	8	3,0 x 2	14
8	ĐC8	194,87	11	4,0 x 2	19
9	ĐC9	244,7	8	3,0 x 2	14
10	Đ15B	241,9	8	4,0 x 2	16
11	Đ16	328,66	8	4,0 x 2	16
12	Đ19	482,16	11	4,0 x 2	19

- Nền đường:

+ Nền đắp: Được lu lèn đạt độ chặt $K_{yc} = 0,95$; 50cm trên cùng sát lớp kết cấu áo đường đạt độ chặt $K_{yc} = 0,98$.

- + Nền đào: Cày xới lu lèn 30cm dưới lớp kết cấu áo đường đạt $K_{yc} = 0,98$
- Kết cấu mặt đường từ trên xuống như sau:
 - + Bê tông nhựa C19, dày 7cm
 - + Lớp cấp phối đá dăm loại 1 ($D_{max}=25mm$) dày 15cm.
 - + Lớp cấp phối đá dăm loại 2 ($D_{max}=37,5mm$) dày 18cm.
 - + Nền đường đầm chặt $K \geq 0,98$.
 - Vía hè, bó vỉa:
 - + Lát gạch bê tông tự chèn dày 6cm
 - + Lớp đá dăm đệm dày 15cm
 - Thiết kế nút giao: Tại các vị trí giao cắt của các tuyến đường, thiết kế nút giao thông cùng mức đơn giản, bán kính bó vỉa $R = 8 \div 15m$
 - An toàn giao thông: Kết cấu an toàn giao thông gồm kẻ sơn mặt đường, biển báo giao thông, đèn hiệu giao thông.

4.7.3. Hệ thống thoát nước mưa.

- Công thoát nước mưa được bố trí trên vỉa hè. Công được nổi theo nguyên tắc ngang đỉnh và có độ sâu chôn công tối thiểu là 0,3m.
- Bố trí các cửa thu và hố thu nước trên suốt chiều dài hệ thống thoát nước dọc, khoảng cách trung bình 30m/1 hố thu.
- Bố trí các miệng xả của tuyến công ra theo suối tại các giao điểm với tuyến công nội bộ để thoát nước mưa cho khu vực.
- Kết cấu công dọc: Sử dụng công tròn ly tâm bằng bê tông M250, đá 1x2, đường kính công $\Phi 600 - \Phi 800$. Móng công bằng cấp phối đá dăm dày 20cm.
- Kết cấu hố ga: Thân, móng hố ga bằng bê tông M200, đá 1x2, trên lớp dăm sạn dày 10cm.

4.7.4. Hệ thống cấp nước.

- Nguồn nước: lấy từ nguồn nước của trạm cấp nước chung của thị xã.
- Mạng lưới đường ống cấp nước chính sử dụng ống HDPE có đường kính từ (100-150)mm. Ống cấp nước cấp 3 dùng ống HDPE 60mm.
- Mạng lưới đường ống cấp nước PCCC chính sử dụng ống HDPE có đường kính từ (100-150)mm kết hợp với hệ thống trụ chữa cháy ngoài nhà.
- Mạng lưới được thiết kế với mạng chính là mạch vòng.

4.7.5. Hệ thống điện chiếu sáng:

- Xây dựng tuyến đường dây chiếu sáng đi nổi cho các trục đường.
- Đèn chiếu sáng lồi đi dự kiến dùng đèn Led 90W/220V và Led 120W/220V.
- Cản đèn đặt trên trụ bê tông cao 8,4m (dọc theo các trục đường chính) hoặc đặt trên trụ điện bê tông dọc các đường nội bộ trong nhóm nhà ở.
- Dây dẫn: Dùng cáp vặn xoắn ABC-(4x25)-600V và cáp lên đèn CVV-(2x2,5)-400V.

4.7.6. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Bố trí hệ thống các công kỹ thuật bằng bê tông cốt thép M250, đá 1x2, kích thước (100x100)cm ngang đường tại các vị trí gần nút giao.

4.7.7. Hệ thống an toàn giao thông:

- Bố trí hệ thống an toàn giao thông: Vạch sơn, biển báo, bản tên đường... theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ Quy chuẩn Việt Nam 41-2016/BGTVT

** Trong dự án này ưu tiên đầu tư 6,5ha (giai đoạn 1) đảm bảo giải quyết tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa trong khu vực. Phần còn lại sẽ đầu tư hoàn thiện hạ tầng sau khi tiết kiệm chi phí dự phòng các hạng mục của dự án.*

4.8. Đường kết nối từ hồ Trung Tâm đến khu tái định cư phía đông hồ Trung Tâm (đường Đ2) và Đường kết nối từ hồ Trung Tâm với các khu vực xung quanh (đường K2)

4.8.1. Quy mô công trình:

- Chiều dài đoạn tuyến:

+ Đường kết nối từ hồ Trung Tâm đến khu tái định cư phía đông hồ Trung Tâm (đường Đ2): $L = 728\text{m}$

+ Đường kết nối từ hồ Trung Tâm với các khu vực xung quanh (đường K2): $L = 176.9\text{m}$

- Bề rộng đường theo quy hoạch:

+ Bề rộng nền đường : $B_{nd} = 27,5\text{m};$

+ Bề rộng mặt đường : $B_{md} = 2 \times 8 = 16\text{m};$

+ Bề rộng lề đường : $B_{lê} = 4,5 \times 2 = 9\text{m};$

+ Bề rộng giải phân cách: $B_{pc} = 2,5\text{m}.$

- Riêng đối với đường kết nối từ hồ Trung Tâm với các khu vực xung quanh (đường K2) trong giai đoạn này chỉ đầu tư một nửa nền đường với quy mô :

+ Bề rộng nền đường : $B_{nd} = 15\text{m};$

+ Bề rộng mặt đường : $B_{md} = 8\text{m};$

+ Bề rộng lề đường : $B_{lê} = 4,5\text{m};$

+ Bề rộng giải phân cách: $B_{pc} = 2,5\text{m}.$

- Cấp hạng đường: Đường phố chính đô thị

- Mặt đường cấp cao A1

4.8.2. Nội dung đầu tư xây dựng

a) Bình đồ hướng tuyến:

- Trên cơ sở hướng tuyến đã được phê duyệt theo quy hoạch.

- Thông số thiết kế bình đồ và tuyến theo tiêu chuẩn đường đô thị.

b) Trắc dọc tuyến: Trắc dọc theo phương án đường bao, lấy cao độ tại các đỉnh (giao với đường đã xây dựng quy hoạch) làm điểm khống chế.

c) Nút giao: Nút giao được thiết kế là các nút giao cùng mức, bán kính bó vỉa tối thiểu $R = (8+10)m$

d) Nền đường:

- Nền đắp: Được lu lèn đạt độ chặt $K_{yc} = 0,95$; 50cm trên cùng sát lớp kết cấu áo đường đạt độ chặt $K_{yc} = 0,98$.

- Nền đào: Cày xới lu lèn 30cm dưới lớp kết cấu áo đường đạt $K_{yc} = 0,98$

- Mái dốc ta luy nền đào 1/1

- Mái dốc ta luy nền đắp 1/1,5

e) Kết cấu áo đường:

- Mặt đường cấp cao A1 theo tiêu chuẩn 22 Tiêu chuẩn ngành 211-06

- Bê tông nhựa C12.5 : $h_1 = 5 \text{ cm}$

- Bê tông nhựa C19 : $h_2 = 6 \text{ cm}$

- Cấp phối đá dăm loại 1, $D_{max}=25mm$: $h_3 = 15 \text{ cm}$

- Cấp phối đá dăm loại 2, $D_{max}=37.5mm$: $h_4 = 15 \text{ cm}$

- Nền đất K98

f) Kết cấu vỉa hè:

- Gạch terazzo

- Vữa lót mác 100 dày 2cm

- Bê tông mác 150 dày 10cm

g) Hệ thống thoát nước mưa:

g1) Thoát nước dọc đường:

- Theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị Gia Nghĩa: Thu, dẫn nước dọc tuyến đồ về hệ thống thoát nước theo quy hoạch.

- Bố trí hệ thống cống thoát nước dọc $\Phi 800 - \Phi 1200$ dưới vỉa hè.

- Bố trí các cửa thu và hố thu nước trên suốt chiều dài hệ thống thoát nước dọc, khoảng cách trung bình 30m/1 hố thu.

- Kết cấu mương dọc: sử dụng cống tròn ly tâm bằng bê tông cốt thép M250, đá 1x2. Móng cống bằng cấp phối đá dăm dày 20cm.

- Kết cấu hố ga: Thân, móng hố ga bằng bê tông mác 200, đá 1x2, trên lớp dăm sạn dày 10cm.

- Hệ thống công kỹ thuật dự kiến được bố trí ngang qua đường tại các nút giao.

g2) Thoát nước ngang đường:

- Thân cống tròn bằng bê tông cốt thép mác 250, đá 1x2.

- Móng cống bằng bê tông mác 150, đá 1x2, dày trung bình 30cm. Bên dưới là lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Thân tường đầu, tường cánh, sân cống, sân ga cổ thượng hạ lưu bằng bê tông mác 150, đá 1x2.

h) Phương án bố trí hệ thống điện chiếu sáng, trang trí.

- Tuyến đường dây chiếu sáng đường đi ngầm trong mương cáp trong giải phân cách của đường quy hoạch, cụ thể như sau:

+ Cấp điện áp: 380/220V.

+ Trụ: Trụ đèn chiếu sáng 10m cần đèn đôi .

+ Đèn chiếu sáng: Đèn Led 2x120W/220V.

+ Đèn trang trí: gồm 2 bộ đèn bóng Led 30W/220V.

i) Hệ thống an toàn giao thông.

Bố trí hệ thống an toàn giao thông: Vạch sơn, biển báo, bản tên đường... theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ quy chuẩn Việt Nam 41-2016/BGTVT.

4.9. Đường vành đai bảo vệ ven hồ từ cầu Đắc Nông đến cầu Bà Thống:

4.9.1. Giải pháp thiết kế.

- Giải pháp thiết kế san nền hiệu quả nhất là bám theo địa hình tự nhiên. Độ dốc thiết kế lớn hơn hoặc bằng 0,5%. Hướng đổ dốc xuống hồ trung tâm. Mái ta luy nền đắp 1:1.5, trên trồng cỏ chống xói và tạo mảng xanh.

- Đường nội bộ kết nối các vườn hoa, khu sinh hoạt và đường đi bộ ven hồ: Đường nội bộ với bề rộng $B=2m$. Trên lát gạch tự chèn, bên dưới là lớp đá dăm đệm dày 15cm.

- Khoảng không gian giữa các đường nội bộ được trồng cỏ tạo mảng xanh cho khu trung tâm của đô thị.

- Hệ thống chiếu sáng: bố trí hệ thống chiếu sáng trang trí tại các vườn hoa và các khu sinh hoạt tập trung theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam 259:2001. Đèn trang trí sử dụng bóng đèn Led 43W.

- Thoát nước:

+ Bên trên khu cảnh quan bố trí thoát nước dạng tự chảy xuống lòng hồ.

+ Bên dưới khu vực cảnh quan, thoát nước về rãnh bê tông xi măng M150, đá 1x2, hình chữ nhật được bố trí sát khu vực chân tuy luy đắp. Toàn bộ lượng nước mưa này sẽ tập trung dẫn về cống tròn Bê tông cốt thép đường kính 800mm, để đổ thải xuống hồ.

4.9.2. Đường vành đai bảo vệ ven hồ:

- Chiều dài đường : $L = 873m$

- Bề rộng : $B = 2m$

- Bình đồ tuyến: Bám theo mép bờ kè hiện trạng.

- Trắc dọc thiết kế: Cao độ theo cao độ đỉnh kè và nền đắp đã thi công trong giai đoạn 1. Cao độ +596m.

- Trắc ngang thiết kế: Thiết kế dốc 1 mái, hướng về phía lòng hồ, độ dốc 2%.

- Kết cấu nền đường từ trên xuống dưới như sau:

- + Gạch terazzo
- + Vữa lót mác 100 dày 2cm .
- + Bê tông mác 150 dày 10cm.
- Để đảm bảo an toàn: Bố trí lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm xung quanh mép kè.
- Bố trí cây xanh dọc theo đường đi bộ với khoảng cách 10m/cây.
- Hai bên đường đi bộ có bố trí các gế đá cách khoảng 20m/cái (bố trí so le).
- Hệ thống chiếu sáng: Bố trí trụ đèn cách khoảng 20m/ 1trụ. Đèn trang trí sử dụng bóng đèn Led 43W. Bổ sung trạm biến áp 30KVA chiếu sáng trên đường qua cầu Bà Thống.

4.10. Sửa chữa đường Nguyễn Văn Trỗi:

- Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền mặt đường theo quy mô đường hiện hữu.
- Láng nhũ tương nhựa đường axit 3 lớp tiêu chuẩn 4,5kg/m² toàn bộ mặt đường sau khi sửa chữa.
- Bố trí vạch sơn đảm bảo an toàn giao thông theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ Quy chuẩn Việt Nam 41-2016/BGTVT.

4.11. Xử lý chất độc Hóa học Quân sự:

- Với mục tiêu xử lý, tiêu hủy chất độc hóa học quân sự lớp trên mặt đất và tầng lớp 0,2m dưới mặt đất đến độ sâu 0,4m đảm bảo an toàn cho dự án và đưa công trình vào khai thác, sử dụng sau này.
- Hạng mục đã được phê duyệt tại quyết định số 308/QĐ-BTL ngày 5 tháng 3 năm 2014 của Bộ tư lệnh quân khu 5 về việc phê duyệt phương án kỹ thuật thi công và dự toán xử lý chất độc Hóa học Quân sự.

5. Tổ chức tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Đường Việt.

6. Chủ nhiệm lập dự án: Kỹ Sư thủy lợi Lê Thanh Tú.

7. Địa điểm xây dựng: Thị xã Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông.

8. Diện tích sử dụng đất: Lâu dài 150,6ha, tạm thời 2ha.

9. Loại, cấp công trình: Dự án nhóm B;

STT	HẠNG MỤC	LOẠI VÀ CẤP CÔNG TRÌNH
I	Hồ thượng	
1	Công trình đường tránh lòng hồ thượng	Công trình giao thông, Công trình cấp IV
2	Cầu qua đường tránh lòng hồ thượng	Công trình giao thông, Công trình cấp IV
3	Tràn xả lũ hồ Thượng	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, Công trình cấp IV
4	Dọn dẹp vệ sinh lòng hồ thượng	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, Công trình cấp IV

II	Hồ trung tâm	
1	Kè bờ Tây đoạn từ cầu Đák Nông đến tràn hồ trung tâm.	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, Công trình cấp IV
2	Kè bờ Đông đoạn từ cầu Đák Nông đến đập tràn hồ trung tâm	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, Công trình cấp IV
3	Kè và chân khay gia cố bờ Đông đoạn từ KM0+950.0-KM1+905	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, Công trình cấp IV
III	Hồ hạ	
1	Dọn dẹp vệ sinh lòng hồ	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, Công trình cấp IV
2	Công trình kè bờ Đông	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, Công trình cấp IV
3	Công trình kè, chân khay gia cố bờ Tây	Công trình nông nghiệp phát triển nông thôn, Công trình cấp IV
4	Đường vành đai bảo vệ bờ Tây và bờ Đông	Công trình giao thông, Công trình cấp IV
IV	Khu tái định cư phía đông hồ trung tâm	Đường nội bộ khu dân cư, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV
V	Đường kết nối từ Hồ trung tâm với các khu vực xung quanh (Đường K2, Đường D2)	Đường nội bộ khu dân cư, Công trình giao thông cấp IV
VI	Đường vành đai bảo vệ ven hồ từ cầu Đák Nông đến cầu Bà Thống	Công trình Công trình giao thông cấp IV
VII	Xử lý chất độc hóa học quân sự OB	

10. Số bước thiết kế: 02 bước

11. Tổng mức đầu tư: 785.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm tám mươi lăm tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	265.941.488.000	đồng
- Chi phí thiết bị	:	664.343.000	đồng
- Chi phí xử lý chất độc OB	:	9.995.159.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	4.409.660.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	17.270.360.000	đồng
- Chi phí khác	:	12.607.154.000	đồng
- Chi phí giải phóng mặt bằng	:	370.057.676.000	đồng
- Chi phí dự phòng	:	104.054.160.000	đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn trái phiếu chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp điều hành dự án.

14. Thời gian thực hiện dự án: 4 năm (2017 ÷ 2020).

15. Các nội dung khác

Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung ghi tại Điều 1 Quyết định này, quản lý đầu tư và xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông; Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa; Giám đốc Ban Quản lý dự án thị xã Gia Nghĩa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN (phối hợp giám sát);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Công TTĐT, CNXD.

04



Nguyễn Bốn

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
DỰ ÁN : HỒ GIA NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số: ~~404~~ **QĐ-UBND** ngày **26/3/2018** của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí giải phóng mặt bằng	GMB				370.057.676.000
II	Chi phí xây dựng	GXD		241.764.989.000	24.176.499.000	265.941.488.000
1	Hồ Thượng		Điều chỉnh, bổ sung	40.030.322.799	4.003.032.280	44.033.355.079
2	Hồ trung tâm		Điều chỉnh	20.424.748.201	2.042.474.820	22.467.223.021
3	Hồ hạ		Điều chỉnh, bổ sung	47.156.017.170	4.715.601.717	51.871.618.886
4	Khu tái định cư phía đông hồ trung tâm		Điều chỉnh, bổ sung	117.293.507.730	11.729.350.773	129.022.858.503
5	Đường kết nối từ hồ trung tâm với các khu vực xung quanh (Đường K2)		Điều chỉnh	4.055.226.046	405.522.605	4.460.748.651
6	Đường vành đai bảo vệ ven hồ từ cầu Đăk Nông đến cầu Bà Thống		Điều chỉnh	12.805.166.885	1.280.516.689	14.085.683.574
II	Chi phí thiết bị	TB	Xem bảng tính	603.948.000	60.394.800	664.343.000
IV	Chi phí xử lý chất độc hoá học quân sự OB	TB	QĐ 308/QĐ-BTL Bộ tư lệnh QK 5 ngày	9.086.508.182	908.650.818	9.995.159.000
V	Chi phí quản lý dự án:	GQLDA	1,654% *(Gxd+TB)/1,1	4.008.782.000	400.878.200	4.409.660.000
VI	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	GTVXD		15.700.328.000	1.570.033.000	17.270.360.000
1	- Chi phí khảo sát lập DADT	TV1	(QĐ 1682/QĐ-UBND, ngày 19-10-2017)	819.092.727	81.909.273	901.002.000
2	- Chi phí khảo sát giai đoạn Lập TKBVTC	TV2	Tạm tính	2.727.272.727	272.727.273	3.000.000.000
3	- Chi phí Lập dự án đầu tư	TV4	(QĐ 1682/QĐ-UBND, ngày 19-10-2017)	926.304.727	92.630.473	1.018.935.200
4	- Chi phí Lập dự án đầu tư - phần bổ sung	TV5.1	0,0034 *(G3+TB)	227.388.062	22.738.806	250.126.869
5	- Chi phí Lập Tổng mức đầu tư điều chỉnh	TV5.3	0,0034 *GI*50%*12%	11.872.104	1.187.210	13.059.314
6	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	TV6	0,01752 *Gxd	4.235.723.000	423.572.300	4.659.295.300
7	- Chi phí thẩm tra thiết kế TKBVTC	TV7	0,00071 *Gxd	171.653.000	17.165.300	188.818.300
8	- Chi phí thẩm tra dự toán	TV8	0,00068 *Gxd	164.400.000	16.440.000	180.840.000

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
9	- Chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển gói thầu xây lắp	TV9	$0,0005 \cdot G_{xd} / (GT_{max})$	30.000.000	3.000.000	33.000.000
10	- Chi phí lập HSMT gói thầu xây lắp	TV10	$0,001 \cdot G_{xd} / (GT_{max})$	50.000.000	5.000.000	55.000.000
11	- Chi phí đánh giá dự sơ tuyển gói thầu xây lắp	TV11	$0,0005 \cdot G_{xd} / (GT_{max})$	30.000.000	3.000.000	33.000.000
12	- Chi phí đánh giá HSDT. gói thầu xây lắp	TV12	$0,001 \cdot G_{xd} / (GT_{max})$	50.000.000	5.000.000	55.000.000
13	- Chi phí lập HSMT gói thầu thiết bị	TV13	$0,001 \cdot TB / (GT_{min})$	1.000.000	100.000	1.100.000
14	- Chi phí đánh giá dự sơ tuyển gói thầu thiết bị	TV14	$0,0005 \cdot TB / (GT_{min})$	1.000.000	100.000	1.100.000
15	- Chi phí đánh giá HSDT. gói thầu thiết bị	TV15	$0,001 \cdot TB / (GT_{min})$	1.000.000	100.000	1.100.000
16	- Chi phí giám sát thi công xây dựng	TV16	$0,01156 \cdot G_{xd}$	2.794.803.273	279.480.327	3.074.283.600
17	- Chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển gói thầu giám sát	TV17	$0,0005 \cdot TV16$	1.397.402	139.740	1.537.142
18	- Chi phí lập HSMT gói thầu giám sát	TV18	$0,001 \cdot TV16$	2.794.803	279.480	3.074.284
19	- Chi phí đánh giá dự sơ tuyển gói thầu giám sát	TV19	$0,0005 \cdot TV16$	1.397.402	139.740	1.537.142
20	- Chi phí đánh giá HSDT gói thầu giám sát	TV20	$0,001 \cdot TV16$	2.794.803	279.480	3.074.284
21	- Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	TV21	$0,000718 \cdot TB$	433.635	43.363	476.998
22	- Chi phí kiểm định chất lượng công trình	TV22	Tạm tính	2.000.000.000	200.000.000	2.200.000.000
23	Thí nghiệm đối chứng kiểm tra chất lượng CT	TV24	Tạm tính	1.000.000.000	100.000.000	1.100.000.000
24	Chi phí đánh giá tác động môi trường	TV25	Tạm tính	450.000.000	45.000.000	495.000.000
VII	Chi phí khác:	GCPK		11.577.209.000	1.032.944.000	12.607.154.000
1	- Hàng mục chung	K2		7.252.949.670	725.294.967	7.978.244.637
	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		$1,000\% \cdot G_{xd}$	2.417.649.890	241.764.989	2.659.414.879
	Chi phí trực tiếp khác		$2,000\% \cdot G_{xd}$	4.835.299.780	483.529.978	5.318.829.758
2	- Chi phí thẩm định DADT					
	+ Chi phí thẩm định DADT đã phê duyệt		(QĐ 1682/QĐ-UBND, ngày 19-10-2017)	41579980,19		41.579.980,00
	+ Chi phí thẩm định DADT bổ sung		$0,0059\% \cdot G3$	3910218,737		3.910.219,00
	+ Chi phí thẩm định DADT điều chỉnh		$0,0059\% \cdot G2 \cdot 0,36$	2.491.314		2.491.314,00
3	- Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC	K3	$0,0700\% \cdot G_{xd}$	169.235.000		169.235.000
4	- Lệ phí thẩm định dự toán	K4	$0,0660\% \cdot G_{xd}$	159.565.000		159.565.000
5	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán.	K5	$0,1820\% \cdot TMDT \cdot 50\%$	714.350.000		714.350.000
6	- Kiểm toán công trình.	K6	$0,2620\% \cdot TMDT \cdot 1,1$	2.056.700.000	205.670.000	2.262.370.000
7	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển gói thầu xây lắp	K7		50.000.000		50.000.000

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
8	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu xây lắp	K8		50.000.000		50.000.000
9	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	K9		50.000.000		50.000.000
10	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển gói thầu giám sát	K13	0,0300% *Ggs	838.441		838.441
11	- Chi phí thẩm định HSMT gói thầu giám sát	K14	0,0500% *Ggs	1.397.402		1.397.402
12	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát	K15	0,0500% *Ggs	1.397.402		1.397.402
13	- Bảo hiểm công trình (vận dụng)	K16	0,2150% *(GI+G3)	519.795.000	51.979.500	571.774.500
14	- Chi phí lập và thẩm định quy trình vận hành, bảo trì	K17	Tạm tính	500.000.000	50.000.000	550.000.000
	Cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)					680.945.840.000
VIII	Chi phí dự phòng:	GDP				104.054.160.000
I	- Dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá	DP				104.054.159.952
IX	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	TMDT	(I+.....+VIII)			785.000.000.000